

BỘ MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI LỚP: 10
TUẦN:/HK1 (từ đến)
GVTH: NGUYỄN THỊ THANH HIỀN

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

CHỦ ĐỀ 8: ĐỊA LÍ DÂN CƯ

1. Dân số và sự gia tăng dân số (Bài 22)
2. Cơ cấu dân số (Bài 23)

I. NHIỆM VỤ TỰ HỌC, NGUỒN TÀI LIỆU CẦN THAM KHẢO:

1. Sách giáo khoa Địa lí lớp 10 chương trình cơ bản:

- Nội dung 1. Dân số và sự gia tăng dân số: Đọc SGK từ trang 82 đến trang 88.
- Nội dung 2. Cơ cấu dân số: Đọc SGK từ trang 89 đến trang 92.

2. Tập bản đồ Địa lí 10 của NXB Giáo dục: trang 22, 23

II. KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ:

Nội dung 1. Dân số và sự gia tăng dân số

1. Dân số và tình hình phát triển dân số thế giới

a. Dân số thế giới

- Quy mô dân số thế giới năm 2017: 7,3 tỉ người (Theo Worldbank)
- Quy mô dân số giữa các nước, các vùng lãnh thổ rất khác nhau.

b. Tình hình phát triển dân số thế giới

Năm	1804	1927	1959	1974	1987	1999	2011	2024	2037	2057
Số dân thế giới (tỉ người)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người (năm)	123	32	15	13	12	12	13	13	20	
Thời gian dân số tăng gấp đôi (năm)	123	47	50							
							70			

- Thời gian dân số tăng thêm một tỉ người và thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn:
 - Tăng thêm 1 tỉ người rút ngắn từ 123 năm (giai đoạn 1804-1927) xuống 12 năm (giai đoạn 1987-1999);
 - Tăng gấp đôi rút ngắn từ 123 năm xuống còn 47 năm.
- Tốc độ gia tăng dân số nhanh, quy mô dân số ngày càng lớn, đặc biệt là từ nửa sau thế kỷ 20.

2. Gia tăng dân số

Các tỉ suất	Khái niệm và công thức	Tình hình	Đặc điểm/Yếu tố tác động
Tỉ suất sinh thô	– <u>Khái niệm</u>: Là tương quan số trẻ em sinh ra trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm. – <u>Đơn vị tính</u>: (‰). – <u>Công thức</u>: $S = \frac{s \times 1000}{D_{tb}}$ Trong đó: • S: tỉ suất sinh thô. • s: tổng số trẻ em sinh ra trong năm. • D_{tb}: Dân số trung bình.	– Tỉ suất sinh thô toàn thế giới, các nước phát triển và đang phát triển có xu hướng giảm nhanh song có sự khác biệt giữa 2 nhóm nước. – Tỉ suất sinh của nhóm nước phát triển thấp hơn của nhóm nước đang phát triển.	<u>Yếu tố tác động</u>: • Tự nhiên - sinh học. • Phong tục, tập quán và tâm lí xã hội. • Trình độ phát triển kinh tế - xã hội. • Chính sách phát triển dân số của từng quốc gia.
Tỉ suất tử thô	<u>Khái niệm</u>: Là tương quan số người chết trong năm với DS trung bình ở cùng thời điểm. <u>Đơn vị tính</u>: (‰). <u>Công thức</u>: $T = \frac{t \times 1000}{D_{tb}}$ Trong đó: • T: tỉ suất tử thô • t: tổng số người chết • D_{tb}: Dân số trung bình	– Tỉ suất tử thô toàn thế giới có xu hướng giảm nhanh đặc biệt là các nước đang phát. – Ít có sự chênh lệch tỉ suất tử thô giữa các nước phát triển và của các nước đang phát triển	<u>Yếu tố tác động</u>: • Mức sống dân cư. • Trình độ y tế, khoa học kỹ thuật. • Thiên tai, chiến tranh, tệ nạn xã hội.
Tỉ suất gia tăng tự nhiên	<u>Khái niệm</u>: Là hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. <u>Đơn vị tính</u>: % <u>Công thức</u>: Tg= S - T Trong đó: • Tg: tỉ suất gia tăng tự nhiên. • S: tỉ suất tử thô. • T: tỉ suất sinh thô.	Các nước trên thế giới có tỉ suất gia tăng tự nhiên khác nhau, cao nhất là ở Châu Phi, thấp nhất là ở Châu Âu.	<u>Đặc điểm</u>: Là nhân tố quan trọng nhất, được coi là động lực phát triển dân số của mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.
Ảnh hưởng	KINH TẾ	XÃ HỘI	MÔI TRƯỜNG

của tình hình gia tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội	Khó đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và tích lũy.	Gây khó khăn cho việc giải quyết nhiều vấn đề như việc làm, nhà ở, nâng cao chất lượng cuộc sống, chăm sóc sức khỏe người già và trẻ em.	Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường, không gian sống bị thu hẹp.
---	--	--	--

3. Gia tăng cơ học

a. Khái niệm: Là sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư.

b. Ý nghĩa: Có ý nghĩa quan trọng đối với từng khu vực, từng quốc gia, trên phạm vi toàn thế giới, không ảnh hưởng đến quy mô dân số.

4. Gia tăng dân số

a. Khái niệm: Gia tăng dân số bằng tổng số của tỉ suất gia tăng tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học. (đơn vị: %).

b. Đặc điểm: Là thước đo phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình biến động dân số của một quốc gia hay khu vực.

Nội dung 2. Cơ cấu dân số

1. Cơ cấu sinh học

a. Cơ cấu dân số theo giới

- Khái niệm: Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc với tổng số dân. Đơn vị: %
- Đặc điểm:
 - Cơ cấu dân số theo giới có sự biến động theo thời gian và có sự khác nhau giữa các nước, các khu vực.
 - Cơ cấu dân số theo giới ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia.

b. Cơ cấu dân số theo tuổi

- Khái niệm: Cơ cấu dân số theo tuổi là sự tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.
- Đặc điểm:
 - Trên thế giới thường chia dân số thành 3 nhóm : Dưới tuổi lao động, trong độ tuổi lao động và trên tuổi lao động.
 - Căn cứ lệ dân cư của từng nhóm tuổi ở mỗi quốc gia để phân chia thành dân số già hay dân số trẻ.
- Tháp dân số biểu hiện cơ cấu dân số theo giới tính, theo tuổi, tình hình sinh, tử của mỗi quốc gia:
 - Có 3 loại tháp dân số:
 - + Kiểu mở rộng: đáy tháp rộng, đỉnh nhọn, các cạnh thoải; thể hiện tỉ suất sinh cao, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh.
 - + Kiểu thu hẹp: ở giữa phình to, đáy và đỉnh thu hẹp; thể hiện dân số giai đoạn chuyển tiếp từ dân số trẻ sang già.

+ Kiểu ổn định: hẹp ở phần đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh; thể hiện dân số tỉ suất sinh thấp, tuổi thọ trung bình cao, dân số ổn định về quy mô và cơ cấu.

2. Cơ cấu xã hội

a. Cơ cấu dân số theo lao động

- Cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.
- *Nguồn lao động*: gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động.
 - Nguồn lao động chia 2 nhóm: dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế.
 - Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế: trên thế giới dân số hoạt động theo 3 khu vực kinh tế: khu vực 1 (nông - lâm - ngư nghiệp), khu vực 2 (công nghiệp - xây dựng), khu vực 3 (dịch vụ).

b. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa

- Phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư.
- Để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá người ta chia 2 tiêu chí: tỉ lệ người biết chữ và số năm đến trường.

II. BÀI TẬP:

A. TỰ LUẬN

Câu 1: Dựa vào bảng số liệu ở trang 82 và phụ lục trang 107_ SGK, hãy trình bày xu hướng biến đổi quy mô dân số thế giới.

- Quy mô dân số :
 - Quy mô dân số thế giới:
 - Quy mô dân số giữa các nước và các vùng lãnh thổ trên thế giới:
- Tình hình phát triển dân số thế giới:
 - Thời gian dân số tăng thêm 1 tỷ người ngày càng, từ năm (giai đoạn 1804 - 1927) xuống năm (giai đoạn 1987 - 1999);
 - Tăng rút ngắn từ năm xuống còn năm.
 - Tốc độ:

Câu 2: Hãy hoàn thiện nội dung sau đây:

Các tỉ suất	Khái niệm và công thức	Tình hình	Đặc điểm/Yếu tố tác động
Tỉ suất sinh thô	– <u>Khái niệm</u> : Là tương quan so với ở cùng thời điểm. – <u>Đơn vị tính</u> : – <u>Công thức</u> : Trong đó:	– Tỉ suất sinh thô toàn thế giới, các nước phát triển và đang phát triển có xu hướng song có sự giữa 2 nhóm nước. – Tỉ suất sinh của nhóm nước phát triển của nhóm nước	<u>Yếu tố tác động</u> : • • • phát triển dân số của từng quốc gia.

	• • •		
Tỉ suất tử thô	<u>Khái niệm:</u> Là tương quan số người chết trong năm với DS trung bình ở cùng thời điểm. – <u>Đơn vị tính:</u> – <u>Công thức:</u> <u>Trong đó:</u> • • •	– Tỉ suất tử thô toàn thế giới có xu hướng đặc biệt là các nước đang phát. – Ít có sự tỉ suất tử thô giữa các nước và của các nước	<u>Yếu tố tác động:</u> • • •
Tỉ suất gia tăng tự nhiên	<u>Khái niệm:</u> Là hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. – <u>Đơn vị tính:</u> – <u>Công thức:</u> <u>Trong đó:</u> • • •	Các nước trên thế giới có tỉ suất gia tăng tự nhiên, cao nhất là ở, thấp nhất là ở	<u>Đặc điểm:</u> Là nhân tố,, được coi là phát triển dân số của mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.
Ảnh hưởng của tình hình gia tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội	KINH TẾ	XÃ HỘI	MÔI TRƯỜNG
		Gây cho việc giải quyết nhiều vấn đề như,, nâng cao, chăm sóc sức khỏe và	Tài nguyên thiên nhiên bị,, không gian sống bị

Câu 3: Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của thế giới qua các giai đoạn sau:

Năm	1950 - 1955	1975 - 1980	1985 - 1990	2004 - 2005
Tỉ suất sinh thô (.....)	36	31	27	21
Tỉ suất tử thô (.....)	25	15	11	9
Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (.....)				

Câu 4: Trình bày khái quát về cơ cấu theo giới của dân số trên Thế giới

- Cơ cấu dân số theo giới:
- + Khái niệm: Cơ cấu dân số theo giới biểu thị
..... (đơn vị:.....).
- + Cơ cấu dân số theo giới có sự
- + Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng

Câu 5: Trình bày khái quát về cơ cấu theo tuổi của dân số trên Thế giới

- Khái niệm: Là tập hợp các nhóm người
..... (đơn vị:.....).
- Trên thế giới thường chia dân số thành
 - Nhóm
 - Nhóm.....
 - Nhóm
- Căn cứ vào tỉ lệ dân cư trong từng nhóm tuổi ở mỗi quốc gia để phân chia thành:
 - Dân số già:
 - Dân số trẻ:

Câu 6: Tháp dân số phục vụ vào mục đích nào? Nêu đặc điểm của các dạng tháp dân số cơ bản sau:

Ý nghĩa	Tháp dân số phục vụ:		
Kiểu tháp dân số	Mở rộng	Thu hẹp	Ổn định
Đặc điểm	- Đỉnh: - Ở giữa: - Đáy:	- Đỉnh: - Ở giữa: - Đáy:	- Đỉnh: - Ở giữa: - Đáy:

Thể hiện	- Đỉnh:	- Đỉnh:	- Đỉnh:
	- Ở giữa:	- Ở giữa:	- Ở giữa:
	- Đáy:	- Đáy:	- Đáy:

Câu 7: Trình bày khái quát về các cơ cấu xã hội chính của dân số.

a. Cơ cấu dân số theo lao động:

- + Cho biết
- + Nguồn lao động:
 - Bao gồm bộ phận dân số
 -
 - Nguồn lao động được chia thành:
 -
- + Dân số hoạt động theo 3 khu vực kinh tế:
 - Khu vực I:
 - Khu vực II:
 - Khu vực III:

b. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá :

- + Phản ánh
-
- + Để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá, người ta thường dùng 2 tiêu chí:
-

Câu 8: Cho bảng số liệu:

GDP THEO KHU VỰC KINH TẾ MỘT SỐ NƯỚC (Đơn vị: tỉ USD)

Quốc gia	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Hoa Kỳ	105	2298,5	9264
Trung Quốc	239,1	839,5	570,7

a. Xác định biểu đồ thích hợp nhất để so sánh cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Trung Quốc

- Biểu đồ thích hợp nhất:

b. Nhận xét giá trị GDP phân theo ngành kinh tế của các nước này

.....

.....

.....

.....

B. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Nhân tố quan trọng làm cho tỉ suất sinh cao là

- A. số người ngoài độ tuổi lao động nhiều.
- B. phong tục tập quán lạc hậu.
- C. kinh tế - xã hội phát triển ở trình độ cao.
- D. mức sống cao.

Câu 2: Thông thường, mức sống của dân cư ngày càng cao thì tỉ suất tử thô

- A. càng cao.
- B. càng thấp.
- C. trung bình.
- D. không thay đổi.

- Câu 3:** Tỷ lệ nhập cư của một nước hay vùng lãnh thổ giảm đi là do
- tài nguyên phong phú.
 - khí hậu ôn hòa.
 - thu nhập cao.
 - chiến tranh, thiên tai nhiều.
- Câu 4:** Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là
- gia tăng dân số.
 - gia tăng cơ học.
 - gia tăng dân số tự nhiên.
 - quy mô dân số.
- Câu 5:** Yếu tố nào sau đây **không** làm ảnh hưởng đến tỷ lệ sinh
- thiên tai.
 - tâm lý xã hội.
 - hoàn cảnh kinh tế
 - chính sách dân số.
- Câu 6.** Dân số thế giới tăng hay giảm là do
- Sinh đẻ và tử vong.
 - Số trẻ tử vong hằng năm.
 - Số người nhập cư.
 - Số người xuất cư.
- Câu 7.** Tỷ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra với
- Số trẻ em bị tử vong trong năm.
 - Số dân trung bình ở cùng thời điểm.
 - Số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.
 - Số phụ nữ trong cùng thời điểm.
- Câu 8.** Tỷ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm với
- Số dân trong độ tuổi từ 60 tuổi trở lên.
 - Số người trong độ tuổi lao động.
 - Số dân trung bình ở cùng thời điểm.
 - Số người ở độ tuổi từ 0 – 14 tuổi.
- Câu 9.** Hiệu số giữa tỷ suất sinh thô và tỷ suất tử thô được gọi là
- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên.
 - Gia tăng cơ học.
 - Số dân trung bình ở thời điểm đó.
 - Nhóm dân số trẻ.
- Câu 10.** Tổng số giữa tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên và tỷ suất gia tăng cơ học của một quốc gia, một vùng được gọi là
- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên.
 - Cơ cấu sinh học.
 - Gia tăng dân số.
 - Quy mô dân số.
- Câu 11.** Nhân tố nào làm cho tỷ suất tử thô trên thế giới giảm
- Chiến tranh gia tăng ở nhiều nước
 - Thiên tai ngày càng nhiều.
 - Phong tục tập quán lạc hậu.
 - Tiến bộ về mặt y tế và khoa học kỹ thuật
- Câu 12.** Chỉ số phản ánh trình độ nuôi dưỡng và sức khỏe của trẻ em là
- Tỷ suất sinh thô.
 - Tỷ suất tử thô.
 - Tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi).
 - Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên.
- Câu 13.** Động lực làm tăng dân số thế giới là
- Gia tăng cơ học.
 - Gia tăng dân số tự nhiên.
 - Gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.
 - Tỷ suất sinh thô.

Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN TRÊN THẾ GIỚI QUA CÁC NĂM

Năm	1804	1927	1959	1974	1987	1999	2011	2025 (dự kiến)
Số dân (tỉ người)	1	2	3	4	5	6	7	8

Dựa vào bảng số liệu trên, trả lời câu hỏi 14, 15.

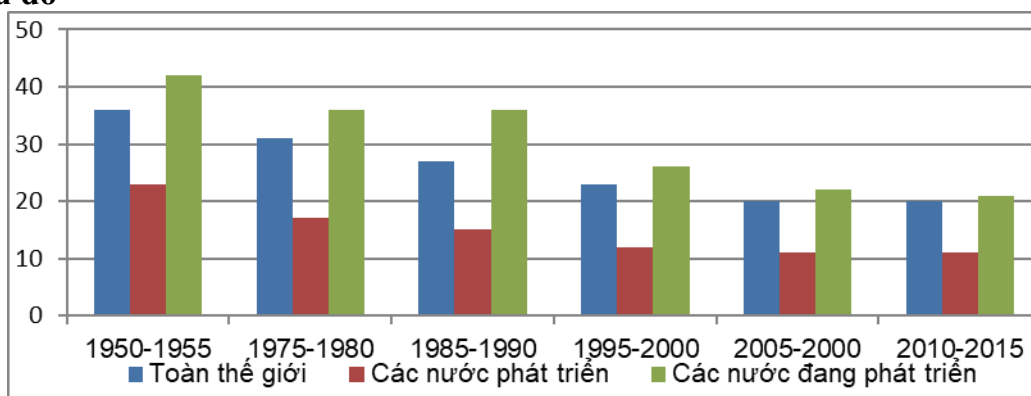
Câu 14. Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Thời gian để số dân tăng lên 1 tỉ người ngày càng tăng.
- B. Thời gian để số dân tăng lên 1 tỉ người ngày càng giảm.
- C. Thời gian để số dân tăng lên 1 tỉ người luôn bằng nhau.
- D. Thời gian để số dân tăng lên 1 tỉ người tăng theo cấp số nhân.

Câu 15. Thời gian để số dân tăng lên gấp đôi lần lượt là:

- A. 120 năm; 50 năm; 35 năm.
- B. 123 năm; 47 năm; 51 năm.
- C. 132 năm; 62 năm; 46 năm.
- D. 127 năm; 58 năm; 37 năm.

Cho biểu đồ



BIỂU ĐỒ TỈ SUẤT SINH THÔ CỦA THẾ GIỚI, CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN QUA CÁC GIAI ĐOẠN

Dựa vào biểu đồ trên, trả lời các câu hỏi từ 16 đến 18.

Câu 16. Nhận xét nào sau đây là đúng

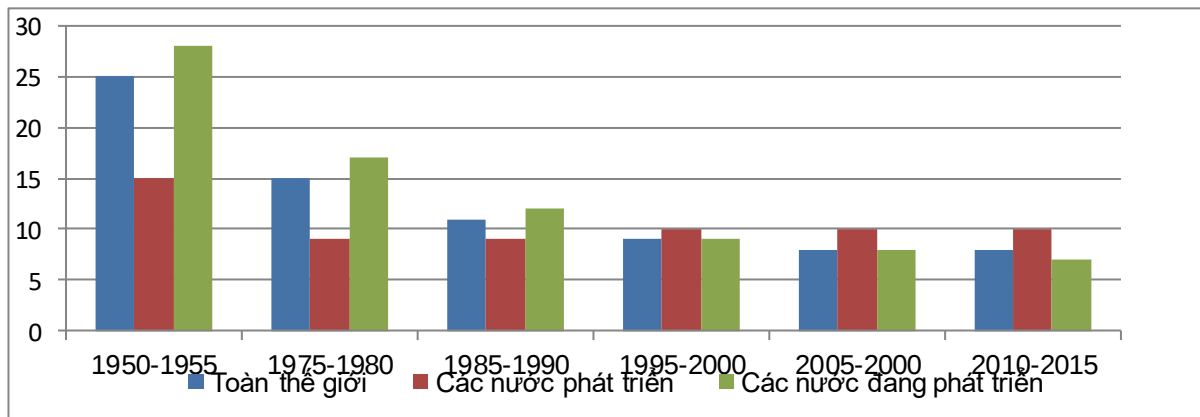
- A. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới, các nhóm nước phát triển và đang phát triển đều có xu hướng giảm.
- B. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới giảm, nhóm nước phát triển và đang phát triển đều có xu hướng tăng.
- C. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới, nhóm nước phát triển giảm, nhóm nước đang phát triển có xu hướng tăng.
- D. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới tăng, các nhóm nước phát triển và đang phát triển có xu hướng giảm.

Câu 17. Cho biết nhận xét nào sau đây là đúng

- A. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô thấp hơn của thế giới và cao hơn nhiều so với nhóm nước phát triển.
- B. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô cao hơn của thế giới và thấp hơn nhiều so với nhóm nước phát triển.
- C. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô thấp hơn của thế giới và nhóm nước phát triển.
- D. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô cao hơn của thế giới và cao hơn nhiều so với nhóm nước phát triển.

- Câu 18.** Tỉ suất sinh thô của thế giới năm 2015 là 20 %, có nghĩa là
- Trung bình 1000 dân, có 20 trẻ em được sinh ra trong năm đó.
 - Trung bình 1000 dân, có 20 trẻ em bị chết trong năm đó.
 - Trung bình 1000 dân, có 20 trẻ em có nguy cơ tử vong trong năm đó.
 - Trung bình 1000 dân, có 20 trẻ em dưới 5 tuổi trong năm đó.

Cho biểu đồ:



BIỂU ĐỒ TỈ SUẤT TỬ THÔ CỦA THẾ GIỚI, CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN QUA CÁC GIAI ĐOẠN

Dựa vào biểu đồ trên, trả lời các câu hỏi 19 và 20

Câu 19. Hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng**

Giai đoạn 1950 - 1955 đến giai đoạn 2010 - 2015, tỉ suất tử thô

- của thế giới giảm 17%.
- của các nước phát triển giảm 5%.
- của các nước đang phát triển giảm 21%.
- của thế giới và các nhóm nước giảm bằng nhau.

Câu 20. Hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng

- nhóm nước đang phát triển có tỉ suất tử thô tăng.
- nhóm nước phát triển có tỉ suất tử thô biến động ít hơn so với nhóm nước đang phát triển.
- nhóm nước đang phát triển có tỉ suất tử thô cao hơn của thế giới và nhóm nước phát triển.
- nhóm nước đang phát triển có tỉ suất tử thô cao hơn của thế giới và cao hơn nhiều so với nhóm nước phát triển.

Câu 21. Tỉ suất tử thô của nhóm nước đang phát triển năm 2015 là 7 % có nghĩa là

- trong năm 2015, trung bình 1000 dân, có 7 trẻ em chết,
- trong năm 2015, trung bình 1000 dân, có 7 người chết.
- trong năm 2015, trung bình 1000 dân, có 7 trẻ em có nguy cơ tử vong.
- trong năm 2015, trung bình 1000 dân, có 7 trẻ em sinh ra còn sống.

Câu 22. Giả sử tỉ suất gia tăng dân số của toàn thế giới năm 2015 là 1,2 % và không thay đổi trong suốt thời kì 2000 - 2020, biết rằng số dân toàn thế giới năm 2015 là 7346 triệu người .

Số dân của năm 2016 sẽ là

- 7468,25 triệu người.
- 7522,35 triệu người
- 7434,15 triệu người.
- 7458,25 triệu người.

Câu 23. Phát biểu nào sau đây **không đúng** về dân số nước ta hiện nay

- số lượng luôn cố định
- cơ cấu tuổi thay đổi

- C. quy mô lớn
- D. nhiều dân tộc

Câu 24: Thông thường, nhóm tuổi từ 15 – 59 tuổi (hoặc đến 64 tuổi) được gọi là nhóm

- A. trong độ tuổi lao động.
- B. trên độ tuổi lao động.
- C. dưới độ tuổi lao động.
- D. hết độ tuổi lao động.

Câu 25: Nguồn lao động được phân làm hai nhóm

- A. có việc làm ổn định và nhóm chưa có việc làm.
- B. có việc làm tạm thời và nhóm chưa có việc làm.
- C. dân số hoạt động kinh tế và nhóm dân số không hoạt động kinh tế.
- D. tham gia lao động và nhóm không tham gia lao động.

Câu 26: Đặc điểm nguồn lao động nước ta hiện nay

- A. số lượng không lớn
- B. trình độ rất cao
- C. chất lượng nâng lên
- D. phân bố rất đều

Câu 27: Cơ cấu dân số theo giới không ảnh hưởng tới

- A. phân bố sản xuất
- B. tổ chức đời sống xã hội.
- C. trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước.
- D. hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia.

Câu 28: Cơ cấu dân số được phân ra thành hai loại là

- A. Cơ cấu sinh học và cơ cấu theo trình độ.
- B. Cơ cấu theo giới và cơ cấu theo tuổi .
- C. Cơ cấu theo lao động và cơ cấu theo trình độ.
- D. Cơ cấu sinh học và cơ cấu xã hội.

Câu 29: Cơ cấu dân số theo giới là tương quan giữa

- A. Giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.
- B. Số trẻ em nam so với số trẻ em nữ trong cùng thời điểm.
- C. Số trẻ em nam so với tổng số dân.
- D. Số trẻ em nam và nữ trên tổng số dân ở cùng thời điểm.

Câu 30: Cơ cấu dân số thể hiện được tình hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia là

- A. Cơ cấu dân số theo lao động.
- B. Cơ cấu dân số theo giới.
- C. Cơ cấu dân số theo độ tuổi.
- D. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá.

Câu 31: Thông thường, nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi được gọi là nhóm

- A. Trong độ tuổi lao động.
- B. Trên độ tuổi lao động.
- C. Dưới độ tuổi lao động.
- D. Độ tuổi chưa thể lao động.

Câu 32: Thông thường, nhóm tuổi từ 60 tuổi (hoặc 65 tuổi) trở lên được gọi là nhóm

- A. Trong độ tuổi lao động.
- B. Trên độ tuổi lao động.
- C. Dưới độ tuổi lao động.
- D. Không còn khả năng lao động.

Câu 33: Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi là dưới 25%, nhóm tuổi trên 60 trở lên là trên 15% thì được xếp là nước có

- A. Dân số trẻ.
- B. Dân số già.
- C. Dân số trung bình.
- D. Dân số cao.

Câu 34. Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là trên 35%, nhóm tuổi trên 60 tuổi trở lên là dưới 10% thì được xếp là nước có

- A. Dân số trẻ
- B. Dân số già.
- C. Dân số trung bình.
- D. Dân số cao.

Câu 35. Sự khác biệt giữa tháp mở rộng với tháp thu hẹp là

- A. Đáy rộng, đỉnh nhọn, hai cạnh thoải.
- B. Đáy hẹp, đỉnh phình to.
- C. Đáy rộng, thu hẹp ở giữa, phía trên lại mở ra.
- D. Hẹp đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

Câu 36. Kiểu tháp thu hẹp có đặc điểm là

- A. Đáy rộng, đỉnh nhọn, hai cạnh thoải.
- B. Đáy hẹp, đỉnh phình to.
- C. Ở giữa tháp thu hẹp, phình to ở phía hai đầu.
- D. Hẹp đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

Câu 37. Bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động được gọi là

- A. Nguồn lao động.
- B. Lao động đang hoạt động kinh tế.
- C. Lao động có việc làm.
- D. Những người có nhu cầu về việc làm.

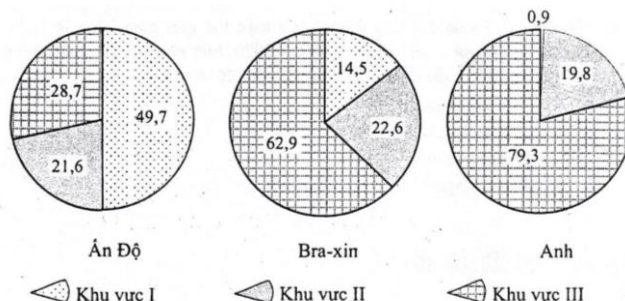
Câu 38. Bộ phận dân số nào sau đây thuộc nhóm dân số hoạt động kinh tế

- A. Nội trợ.
- B. Những người tàn tật.
- C. Học sinh, sinh viên,
- D. Những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm

Câu 39. Bộ phận dân số nào sau đây thuộc nhóm dân số không hoạt động kinh tế

- A. Những người đang làm việc trong các nhà máy.
- B. Những người nông dân đang làm việc trên ruộng đồng.
- C. Học sinh, sinh viên.
- D. Có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm.

Câu 40. Cho biểu đồ:



BIỂU ĐỒ CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA ẤN ĐỘ, BRA - XIN VÀ ANH NĂM 2013 (%)

Dựa vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây là đúng.

- A. Ở Ấn Độ, gần 50% lao động làm việc ở khu vực II.
- B. Ở Anh, có tới gần 80 % lao động làm việc ở khu vực I.
- C. Ở Bra - xin, tỉ lệ lao động ở khu vực III thấp hơn ở Ấn Độ nhưng cao hơn so với ở Anh.

D. Những nước phát triển có tỉ lệ lao động trong khu vực I thấp.

Cho bảng số liệu:

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2014**

(Đơn vị: %)

Tên nước	Chia ra		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Pháp	3,8	21,3	74,9
Mê - hi - cô	14,0	23,6	62,4
Việt Nam	46,7	21,2	32,1

Dựa vào bảng số liệu trên, trả lời các câu hỏi 41, 42.

Câu 41. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của ba nước trên năm 2014 là

- A. Biểu đồ miền .
B. Biểu đồ tròn .
C. Biểu đồ đường .
D. biểu đồ cột ghép .

Câu 42. Nhìn vào cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ta có thể biết được

- A. Pháp là nước phát triển.
B. Mê - hi - cô là nước phát triển.
C. Việt Nam là nước phát triển.
D. Cả ba nước đều là nước phát triển

III. NỘI DUNG CHUẨN BỊ:

HS cần xem kỹ lý thuyết SGK trước khi tham khảo phần lý thuyết tóm lược và làm bài tập.

IV. ĐÁP ÁN BÀI TẬP TỰ LUYỆN:

A. TỰ LUẬN

Câu 1: Dựa vào bảng số liệu ở trang 82 và phụ lục trang 107_ SGK, hãy trình bày xu hướng biến đổi quy mô dân số thế giới.

- Quy mô dân số thế giới năm 2017: 7,3 tỉ người (Theo Worldbank)
- Quy mô dân số giữa các nước, các vùng lãnh thổ rất khác nhau.
- Thời gian dân số tăng thêm một tỉ người và thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn:
 - Tăng thêm 1 tỉ người rút ngắn từ 123 năm (giai đoạn 1804-1927) xuống 12 năm (giai đoạn 1987-1999);
 - Tăng gấp đôi rút ngắn từ 123 năm xuống còn 47 năm.
- Tốc độ gia tăng dân số nhanh, quy mô dân số ngày càng lớn, đặc biệt là từ nửa sau thế kỷ 20.

Câu 2: Hãy hoàn thiện nội dung sau đây:

Các tỉ suất	Khái niệm và công thức	Tình hình	Đặc điểm/Yếu tố tác động
Tỉ suất sinh thô	– <u>Khái niệm:</u> Là tương quan số trẻ em sinh ra trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm.	– Tỉ suất sinh thô toàn thế giới, các nước phát triển và đang phát triển có xu hướng giảm nhanh song	<u>Yếu tố tác động:</u> • Tự nhiên - sinh học. • Phong tục, tập quán và tâm lí xã hội. • Trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

	– <u>Đơn vị tính:</u> (‰). – <u>Công thức:</u> $S = \frac{s \times 1000}{D_{tb}}$ <u>Trong đó:</u> • S: tỉ suất sinh thô. • s: tổng số trẻ em sinh ra trong năm. • D_{tb}: Dân số trung bình.	có sự khác biệt giữa 2 nhóm nước. – Tỉ suất sinh của nhóm nước phát triển thấp hơn của nhóm nước đang phát triển.	• Chính sách phát triển dân số của từng quốc gia.
Tỉ suất tử thô	<u>Khái niệm:</u> Là tương quan số người chết trong năm với DS trung bình ở cùng thời điểm. <u>Đơn vị tính:</u> (‰). <u>Công thức:</u> $T = \frac{t \times 1000}{D_{tb}}$ <u>Trong đó:</u> • T: tỉ suất tử thô • t: tổng số người chết • D_{tb}: Dân số trung bình	– Tỉ suất tử thô toàn thế giới có xu hướng giảm nhanh đặc biệt là các nước đang phát. – Ít có sự chênh lệch tỉ suất tử thô giữa các nước phát triển và của các nước đang phát triển	<u>Yếu tố tác động:</u> • Mức sống dân cư. • Trình độ y tế, khoa học kỹ thuật. • Thiên tai, chiến tranh, tệ nạn xã hội.
Tỉ suất gia tăng tự nhiên	<u>Khái niệm:</u> Là hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. <u>Đơn vị tính:</u> % <u>Công thức:</u> $T_g = S - T$ <u>Trong đó:</u> • T_g: tỉ suất gia tăng tự nhiên. • S: tỉ suất sinh thô. • T: tỉ suất tử thô.	Các nước trên thế giới có tỉ suất gia tăng tự nhiên khác nhau, cao nhất là ở Châu Phi, thấp nhất là ở Châu Âu.	<u>Đặc điểm:</u> Là nhân tố quan trọng nhất, được coi là động lực phát triển dân số của mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.
Ảnh hưởng của tình	KINH TẾ	XÃ HỘI	MÔI TRƯỜNG

hình gia tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội	Khó đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và tích lũy.	Gây khó khăn cho việc giải quyết nhiều vấn đề như việc làm, nhà ở, nâng cao chất lượng cuộc sống, chăm sóc sức khỏe người già và trẻ em.	Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường, không gian sống bị thu hẹp.
--	--	--	--

Câu 3: Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của thế giới qua các giai đoạn sau:

Năm	1950 - 1955	1975 - 1980	1985 - 1990	2004 - 2005
Tỉ suất sinh thô (‰)	36	31	27	21
Tỉ suất tử thô (‰)	25	15	11	9
<i>Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)</i>	1,1	1,6	1,6	1,2

Câu 4: Trình bày khái quát về cơ cấu theo giới của dân số trên Thế giới

- Cơ cấu dân số theo giới:
- + Khái niệm: Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc với tổng số dân. Đơn vị: %
- + Cơ cấu dân số theo giới có sự biến động theo thời gian và có sự khác nhau giữa các nước, các khu vực.
- + Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống và hoạch định chiến lược phát triển KTXH của quốc gia.

Câu 5: Trình bày khái quát về cơ cấu theo tuổi của dân số trên Thế giới

- Khái niệm: Là tập hợp các nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định (đơn vị: %).
- Trên thế giới thường chia dân số thành 3 nhóm:
 - Nhóm dưới độ tuổi lao động
 - Nhóm trong độ tuổi lao động
 - Nhóm trên độ tuổi lao động
- Căn cứ vào tỉ lệ dân cư trong từng nhóm tuổi ở mỗi quốc gia để phân chia thành:
 - Dân số già: Nhóm tuổi 0 - 14 tuổi: < 25%; nhóm tuổi 15 – 59 tuổi: 60%; Từ 60 tuổi trở lên: > 15%;
 - Dân số trẻ: Nhóm tuổi 0 - 14 tuổi: > 35%; nhóm tuổi 15 – 59 tuổi: 55%; Từ 60 tuổi trở lên: < 10%;

Câu 6: Tháp dân số phục vụ vào mục đích nào? Nêu đặc điểm của các dạng tháp dân số cơ bản sau:

Ý nghĩa	Tháp dân số phục vụ: cơ cấu dân số theo giới tính, theo tuổi, tình hình sinh - tử của mỗi quốc gia		
Kiểu tháp dân số	Mở rộng	Thu hẹp	Ổn định
Đặc điểm	- Đỉnh: nhọn - Ở giữa: Thoải - Đáy: rộng	- Đỉnh hẹp - Ở giữa phình to - Đáy hẹp	- Đỉnh rộng - Ở giữa - Đáy hẹp
Thể hiện	- Tỷ suất sinh: cao - Tuổi thọ trung bình thấp - Dân số: tăng nhanh	Chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già	- Tỷ suất sinh thấp - Tuổi thọ cao - Dân số ổn định về quy mô và cơ cấu

Câu 7: Trình bày khái quát về các cơ cấu xã hội chính của dân số.

a. Cơ cấu dân số theo lao động:

- + Cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế
- + Nguồn lao động:
 - Bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động.
 - Nguồn lao động được chia thành: 2 nhóm: dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế.
- + Dân số hoạt động theo 3 khu vực kinh tế:
 - Khu vực I: Nông lâm ngư nghiệp
 - Khu vực II: Công nghiệp-xây dựng
 - Khu vực III: Dịch vụ

b. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá :

- + Phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư.
- + Để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá, người ta thường dùng 2 tiêu chí: Tỷ lệ người biết chữ và số năm đến trường

Câu 8: Cho bảng số liệu:

GDP THEO KHU VỰC KINH TẾ MỘT SỐ NƯỚC (Đơn vị: tỉ USD)

Quốc gia	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Hoa Kỳ	105	2298,5	9264
Trung Quốc	239,1	839,5	570,7

a. Xác định biểu đồ thích hợp nhất để so sánh cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Trung Quốc

- Biểu đồ thích hợp nhất: biểu đồ tròn

b. Nhận xét giá trị GDP phân theo ngành kinh tế của các nước này

- Nhìn chung, giá trị GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Trung Quốc có sự khác nhau.

- Hoa Kỳ: giá trị GDP ở khu vực 3 cao nhất (khoảng 9264 tỉ USD), tiếp theo là khu vực 2 (khoảng 2298,5 tỉ USD), thấp nhất là khu vực 1 (khoảng 105 tỉ USD) → Hoa Kỳ là quốc gia phát triển.
- Trung Quốc: giá trị GDP ở khu vực 2 cao nhất (khoảng 839,5 tỉ USD), tiếp theo là khu vực 3 (khoảng 570,7 tỉ USD), thấp nhất là khu vực 1 (khoảng 239,1 tỉ USD) → Trung Quốc là quốc gia đang phát triển.

B. TRẮC NGHIỆM

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
B	B	D	C	A	A	B	C	A	C	D	C	B	B	B	A	D	A	A	B	B
22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
C	A	A	C	C	C	D	D	C	C	B	B	B	A	D	A	D	C	D	B	A

Nếu có thắc mắc HS liên hệ GVBM để được hỗ trợ.